



yìn zhāng
印章

Noun · Seal / stamp

Example Sentences

zhè shì wǒ de yìn zhāng

这是我的印章。

This is my seal.

tā xū yào zài wén jiàn shàng gài yìn zhāng

他需要在文件上盖印章。

He needs to stamp the seal on the document.

zhè ge yìn zhāng de tú àn hěn jīng měi

这个印章的图案很精美。

The pattern on this seal is very exquisite.

Trace each character, then write the word on your own.

印	印	印	印	印	印	印	印				
章	章	章	章	章	章	章	章	章	章	章	章
章	章	章									